

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1839** /GPMT-UBND

Cao Bằng, ngày **04** tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Trung tâm y tế Cao Bằng tại Văn bản số 1276/CV-TTYT ngày 28 tháng 7 năm 2025; Văn bản số 2133/CV-TTYT ngày 27 tháng 10 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5428/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế Cao Bằng, địa chỉ tại: Tổ dân phố 21, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi

trường của Cơ sở Y tế với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Trung tâm Y tế Cao Bằng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố 21, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng.

1.3. Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế thành phố Cao Bằng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng thành Trung tâm Y tế Cao Bằng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 92/CB-GPHĐ ngày 31/5/2024.

1.4. Mã số thuế: 4800911270.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh và điều trị ngoại trú, nội trú.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Phạm vi của Cơ sở: Tổng diện tích của Cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.098,5 m².

- Cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại (Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Các hạng mục công trình:

+ Nhà A, gồm: Phòng Giám đốc, phòng Phó giám đốc, Phòng Hành chính tổng hợp (bộ phận Kế toán, Kế hoạch), Khoa Khám bệnh, Khoa Dược, Khoa Phòng bệnh, Hội trường trực tuyến).

+ Nhà B, gồm: Phòng Giám đốc, Khoa Sản, Khoa Cận lâm sàng, Khoa Nội, Phòng Hành chính tổng hợp (bộ phận Tổ chức, Hành chính), Phòng mổ.

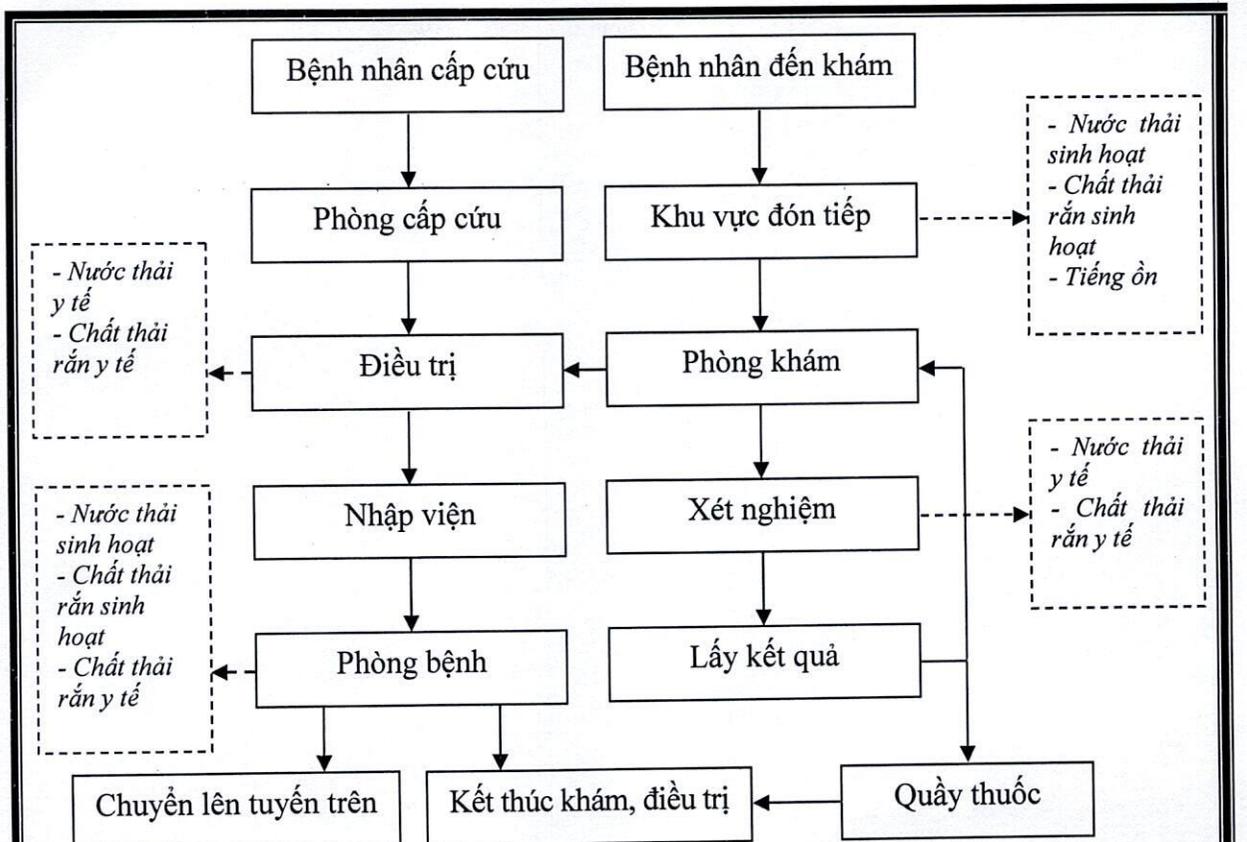
+ Nhà C, gồm: Khoa Khám bệnh, Khoa Ngoại, Khoa Sản, Khoa Nhi).

+ Nhà D, gồm: Kho, khu giặt là, phòng vận hành hệ thống xử lý nước thải, Khoa Nội (bộ phận Y học cổ truyền), Hội trường.

+ Các hạng mục khác: Nhà đại thể; nhà cầu; nhà bảo vệ; gara xe đạp xe máy; nhà đặt lò đốt rác; nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại; nhà kho lưu giữ chất thải tái chế; hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất: 60 giường bệnh.

- Quy trình khám bệnh, chữa bệnh:



- Thuyết minh quy trình khám bệnh, chữa bệnh:

+ Bệnh nhân tại khu vực tiếp đón được nhân viên phân loại xử lý ban đầu theo nhu cầu khám bệnh và hướng dẫn đến phòng khám phù hợp. Sau khi khám tổng quát, bệnh nhân được bác sĩ chỉ định đi làm các thủ tục cần thiết như: Xét nghiệm, chụp X - quang, nội soi, siêu âm,... Bác sĩ thực hiện xét nghiệm sẽ đưa lại phiếu kết quả cho bệnh nhân (hoặc người nhà bệnh nhân), chuyển về phòng khám ban đầu. Tại đây, tùy theo tình trạng của bệnh nhân, bác sĩ sẽ kiến nghị bệnh nhân nhập viện điều trị hoặc kê đơn thuốc để bệnh nhân điều trị tại nhà.

+ Bệnh nhân cấp cứu vào phòng cấp cứu, bác sĩ sẽ trực tiếp khám điều trị và mổ (trong trường hợp cần). Sau đó, bệnh nhân được chuyển sang phòng bệnh để theo dõi và điều trị tiếp, đến khi có chỉ định xuất viện của bác sĩ; đối với trường hợp bệnh nặng không đủ khả năng điều trị tại Cơ sở thì sẽ được làm các thủ tục chuyển viện tuyến tỉnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu

cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện xử lý chất thải nguy hại theo mô hình cụm và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm y tế Cao Bằng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường; tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 04 tháng 11 năm 2035).

Điều 4. Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường Nùng Trí Cao tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Y tế Cao Bằng;
- Sở Y tế tỉnh Cao Bằng;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nùng Trí Cao;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trung tâm thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT_(TH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số 1839/GPMT-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Tổng lượng nước thải phát sinh: Khoảng 40,15 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vắng lai,... với lưu lượng khoảng 22,95 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh với lưu lượng khoảng 16,8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động giặt với lưu lượng khoảng 0,4 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

Là rãnh thoát nước dọc tuyến Đường Lê Lợi, phường Nùng Trí Cao, đến Suối Cùn, ra sông Bằng Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy theo ống nhựa PVC vào nguồn tiếp nhận là rãnh thoát nước dọc tuyến đường Lê Lợi, phường Nùng Trí Cao.

- Tọa độ vị trí xả nước thải ra rãnh thoát nước dọc tuyến đường Lê Lợi, phường Nùng Trí Cao: X(m) = 2507672; Y(m) = 0552731 (sử dụng hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Khoảng 50m³/ngày đêm, tương đương tính trung bình khoảng 2,083 m³/giờ (tính theo công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày đêm), lưu lượng xả thải phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, khách vắng lai.

2.6. Chất lượng nước thải: Trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt Quy chuẩn Việt Nam, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT (cột B)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,5 - 8,5	6 - 9	<p>- Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ.</p> <p>- Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung với tần suất 06 tháng/lần.</p>
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50	≤ 60	
3	COD	mg/L	100	≤ 90	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 80	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0	≤ 0,5	
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10	≤ 10	
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50	-	
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10	-	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20	≤ 30	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-	
12	Tổng coliform	MPN/ 100 mL	5.000	≤ 5.000	
13	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	-	≤ 40	
14	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	-	≤ 14	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 5	
16	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
17	Shigella	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	
18	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100 mL	KPH	-	

Lộ trình áp dụng:

- Trước ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế theo QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế. Khuyến

khích Chủ cơ sở áp dụng ngay quy định đối với nước thải của Cơ sở theo QCVN 40:2025/BTNMT.

- Từ ngày 01/01/2032: Nước thải y tế của Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Trường hợp, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thu gom nước mưa hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Nước mưa từ mái công trình, sân đường nội bộ được thu gom bằng hệ thống rãnh xây ($B \times H = 0,3 \times 0,3$) m với chiều dài 286,6 m. Trên hệ thống rãnh bố trí 18 hố ga lắng cặn, kích thước ($L \times B \times H$) = (0,74x0,74x0,68)m. Tại hố ga cuối rãnh (gần nhà bảo vệ) nước mưa thoát theo ống nhựa PVC D200, chiều dài 32m chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến Đường Lê Lợi, phường Nùng Trí Cao.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu vệ sinh và nước thải y tế từ hoạt động khám, chữa bệnh tại các khoa, phòng được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 06 bể tự hoại, 03 ngăn với tổng thể tích khoảng 126,92 m³. Nước thải từ các bể tự hoại tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng hệ thống thu gom, thoát nước chiều dài 225 m (gồm: Ống nhựa PVC D110, chiều dài 72 m; ống nhựa PVC D160, chiều dài 153 m). Trên hệ thống thu gom, thoát nước bố trí 12 hố ga lắng cặn, kích thước ($L \times B \times H$) = (1,34x1,34x1,2)m.

- Nước thải từ khu vực nhà giặt là được thu gom, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa PVC D160, chiều dài 24 m.

- Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung thoát theo hệ thống thoát nước chiều dài 103 m (gồm: Ống nhựa PVC D48, chiều dài 12 m; ống nhựa PVC D200, chiều dài 91 m) chảy vào rãnh thoát nước dọc tuyến Đường Lê Lợi, phường Nùng Trí Cao.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải

- Công trình xử lý gồm: 06 bể tự hoại, 03 ngăn với tổng thể tích khoảng 126,92 m³, trong đó: 01 bể thể tích khoảng 10,82 m³, kích thước (LxBxH = 3,38x1,78x1,8)m; 05 bể có thể tích khoảng 23,22 m³/bể, kích thước (LxBxH = 5,2x2,2x2,03)m.

- Quy trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn Lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 50 m³/ngày đêm).

- Thuyết minh quy trình xử lý nước thải tại bể tự hoại: Công trình thực hiện đồng thời hai chức năng lắng và phân huỷ cặn lắng; cặn lắng ở trong bể dưới ảnh hưởng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau quá trình xử lý ở bể tự hoại được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công nghệ: Công nghệ AAO kết hợp màng lọc MBR.

- Công suất thiết kế xử lý: 50 m³/ngày đêm.

- Số lượng công trình, gồm: 01 bể thu gom, thể tích khoảng 6,10 m³, kích thước (LxBxH) = (1,625 x1,03 x3,65)m, kết cấu: Đáy bể, thành bể, tấm đan nắp đỡ bê tông cốt thép; 01 Bể điều hòa, thể tích khoảng 31,50 m³, kích thước (LxBxH) = (6,0x2,1x2,5)m, kết cấu: Sắt; 01 Bể thiếu khí, thể tích khoảng 3,85 m³, kích thước (LxBxH) = (1,03x1,025x3,65)m, kết cấu: Đáy bể, thành bể, tấm đan nắp đỡ bê tông cốt thép; 01 Bể hiếu khí, thể tích khoảng 6,17 m³, kích thước (LxBxH) = (1,65x1,025x3,65)m, kết cấu: Đáy bể, thành bể, tấm đan nắp đỡ bê tông cốt thép; 01 Bể hiếu khí có màng lọc (MBR), thể tích khoảng 27,10 m³, kích thước (LxBxH) = (4,57x1,625x3,65)m, kết cấu: Đáy bể, thành bể, tấm đan nắp đỡ bê tông cốt thép; 02 Bể bùn, với tổng thể tích khoảng 9,79 m³, gồm: 01 bể thể tích khoảng 6,17 m³, kích thước (LxBxH) = (1,65x1,025x3,65)m; 01 bể, thể tích khoảng 3,62 m³, kích thước (LxBxH) = (0,97x1,025x3,65)m, kết cấu: Đáy bể, thành bể, tấm đan nắp đỡ bê tông cốt thép; 01 Bể chứa nước sau xử lý, thể tích khoảng 9,68 m³, kích thước (LxBxH) = (2,2x2,0x2,2)m, kết cấu: Đáy bể, thành bể, tấm đan nắp đỡ bê tông cốt thép.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Module MBR → Bể chứa nước sau xử lý → Tự chảy theo ống nhựa PVC → Rãnh thoát nước dọc tuyến Đường Lê Lợi, phường Nùng Trí Cao.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải theo hệ thống thu gom được dẫn vào bể thu gom có đặt rọ chắn rác nhằm loại bỏ các vật chất kích thước lớn. Sau đó, nước thải được bơm dẫn qua bể điều hòa để ổn định lưu lượng, nồng độ nước thải. Tiếp theo, nước thải được bơm vào bể thiếu khí, nhờ các vi sinh vật thiếu khí sẽ chuyển hóa hàm lượng Nitrate có trong nước thải thành khí N_2 dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước, nhờ đó nước thải được xử lý một phần đối với các chỉ tiêu Nitơ. Sau khi xử lý tại bể thiếu khí nước thải được dẫn sang bể hiếu khí, nhờ các vi sinh vật hiếu khí sẽ sử dụng các chất hữu cơ có trong nước thải như là thức ăn để sinh trưởng, đồng thời chuyển hóa những chất hữu cơ trong nước thải sang thành phần đơn giản như: CO_2 , H_2O , NO_3^- và phát triển thành tế bào vi sinh mới. Nước thải tiếp tục được chảy sang module MBR được lắp đặt tấm màng lọc sinh học để lắng bùn, một phần được bơm tuần hoàn về bể thiếu khí. Các hạt bùn dính vào nhau trên bề mặt tấm màng lọc, khi đủ lớn sẽ thắng được lực cản của nước và trượt xuống đáy. Nước trong bên trên chảy sang bể chứa nước sau xử lý được khử trùng bằng Cloramin B, phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn (bùn được hút định kỳ, vận chuyển xử lý theo quy định). Nước thải sau xử lý đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam hiện hành được thoát ra rãnh thoát nước dọc tuyến Đường Lê Lợi, phường Nùng Trí Cao.

- Hóa chất sử dụng: Viên khử Cloramin B, liều lượng sử dụng khoảng 100 viên/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn vận hành, an toàn lao động cho cán bộ, nhân viên vận hành, trang bị các máy bơm, thiết bị dự phòng để đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Lấy mẫu và phân tích định kỳ chất lượng nước thải sau khi xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép: Nước thải sẽ được bơm trở lại bể điều hòa. Nhân viên vận hành hệ thống tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải để xác định nguyên nhân sự cố và

khắc phục. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do thiết bị xử lý, công trình lưu giữ, xử lý nước thải: **(1)** Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế; **(2)** Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, bổ sung thêm men vi sinh, tăng dưỡng chất tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố; bơm nước thải chưa xử lý tại các bể xử lý về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý; **(3)** Trường hợp nước thải trong các bể xử lý bị ứ đọng/tràn do sự cố bơm chính thì phải vận hành bơm dự phòng; tiến hành vệ sinh bơm bị sự cố hoặc thay thế bơm mới; **(4)** Trường hợp nước thải rò rỉ do sự cố nứt, vỡ bể xử lý phối hợp với đơn vị chuyên nghiệp thực hiện sửa chữa bằng cách trám bít vết nứt bằng vật liệu chuyên dụng như keo epoxy, vữa,... hoặc xây tường bể bị hư hỏng; **(5)** Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn xả thải ra ngoài môi trường, chưa thể khắc phục ngay, Cơ sở sẽ thực hiện lưu chứa nước thải tại các bể xử lý của hệ thống xử lý, bổ sung men vi sinh vào các bể xử lý để duy trì, hỗ trợ hoạt động xử lý nước thải, khẩn trương tiến hành khắc phục, sửa chữa; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ các bể xử lý về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ với tần suất 01 năm/lần để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống công trình thu gom, hệ thống xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành. Thực hiện đầy đủ Chương trình quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này và

quy định lĩnh vực y tế.

3.4. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm, nếu nước thải của Cơ sở xả ra ngoài môi trường không đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 2**YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số 1839/GPMT-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (không có nguồn khí thải, bụi cố định xả ra ngoài môi trường).

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

- Bố trí nhân viên thường xuyên dọn dẹp vệ sinh khoa, phòng, hành lang, sân đường nội bộ Cơ sở; sử dụng hóa chất khử trùng hợp lý tại khu nhà giặt và vệ sinh khoa phòng của Cơ sở, tránh sử dụng quá liều lượng gây mùi khó chịu.

- Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý liên tục hạn chế được mùi hôi từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ trong nước thải.

- Các phương tiện vận chuyển của Cơ sở được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ đảm bảo các phương tiện vận chuyển luôn hoạt động tốt để giảm thiểu tối đa lượng khí thải phát sinh.

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO chạy máy phát điện dự phòng đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp để quá trình hoạt động không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số **1839** /GPMT-UBND ngày **04** tháng **11** năm **2025**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Từ các thiết bị phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh.
- Nguồn số 03: Từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào Cơ sở.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại các khoa phòng, hệ thống xử lý nước thải tập trung, khu vực đặt máy phát điện dự phòng, các phương tiện giao thông trong khuôn viên của Cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành), cụ thể:

3.1. Áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026**a. Tiếng ồn**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

b. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027**a. Tiếng ồn**

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNNMT (đơn vị: dBA)		
	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40

b. Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 27:2025/BNNMT (đơn vị: dB)	
	Khoảng thời gian	
	Ngày (06h:00 ~ trước 22h:00)	Đêm (22h:00 ~ trước 06h:00)
Khu vực A	60	55

Ghi chú: Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng các quy định theo QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 27:2025/BNNMT kể từ ngày 14/11/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên theo quy định.

- Trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ trong khuôn viên Cơ sở để tạo cảnh quan, giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**THỰC HIỆN XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI THEO MÔ HÌNH CỤM
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số 1839 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

Chất thải nguy hại từ hoạt động khám chữa bệnh chuyên môn y tế và hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ tại Cơ sở.

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Số lượng
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	kg/năm	1.500
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	kg/năm	120
3	Các thiết bị y tế vỡ, hỏng đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân	13 03 02	kg/năm	0,5
4	Pin thải	16 01 12	kg/năm	0,5
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	kg/năm	5,0
Tổng khối lượng			kg/năm	1.626

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vãng lai.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh chuyên môn y tế.

- Bùn thải từ các bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải,...

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	40.000
2	Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chuyên môn y tế	25.000
3	Bùn thải	1.200
Tổng khối lượng		66.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị, khu vực lưu chứa

a. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

Thu gom, lưu giữ vào 11 thùng nhựa màu đen, có nắp đậy, lót túi nilon, trong đó: 05 thùng, dung tích 30 lít đặt tại các khoa, phòng; 06 thùng (gồm: 02 thùng, dung tích 60 lít; 04 thùng, dung tích 40 lít) đặt tại khu vực với diện tích 3,2 m² trong Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 21 m², kết cấu: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch.

b. Chất thải lây nhiễm

- Chất thải lây nhiễm là mô bệnh phẩm được lưu 01 tủ lạnh, dung tích 154 lít, đặt Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Chất thải lây nhiễm còn lại thu gom, lưu giữ vào 13 thùng nhựa màu vàng, có nắp đậy, lót túi nilon, trong đó: 13 thùng nhựa đặt tại các khoa, phòng; 10 thùng nhựa đặt tại khu vực với diện tích 17,8 m² trong Nhà kho lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 21 m², kết cấu: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch.

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại: Trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như: Cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.2. Xử lý chất thải

- Chất thải lây nhiễm: Hợp đồng chuyển giao, xử lý chất thải y tế nguy hại lây nhiễm với đơn vị, cơ sở có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị, khu vực lưu chứa

- Chất thải khả năng tái chế (gồm: *Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế; chất thải y tế thông thường không nguy hại có khả năng tái chế*) được thu gom 13 thùng nhựa màu trắng, dung tích 60 lít, có nắp đậy, lót túi nilon, trong đó: 08 thùng đặt tại các khoa, phòng; 05 thùng đặt tại Nhà kho lưu giữ chất thải tái chế, diện tích là 8,0 m², kết cấu: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông xi măng.

- Chất thải là bùn dư từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom 02 bể bùn với tổng thể tích khoảng $9,79 \text{ m}^3$, trong đó: 01 bể thể tích khoảng $6,17 \text{ m}^3$, kích thước (LxBxH) = $(1,65 \times 1,025 \times 3,65) \text{ m}$; 01 bể thể tích khoảng $3,62 \text{ m}^3$, kích thước (LxBxH) = $(0,97 \times 1,025 \times 3,65) \text{ m}$, kết cấu: Đáy bể, thành bể, tấm đan nắp đổ bê tông cốt thép, đá (1 x 2), vữa xi măng mác 250, bê tông lót đá (4 x 6), vữa xi măng mác M100, trát trong ngoài bể vữa xi măng M75, dày 1,5 cm.

2.2.2. Xử lý chất thải

- Chất thải có khả năng tái chế: Hợp đồng với cơ sở thu mua phế liệu, định kỳ chuyển giao.

- Chất thải là bùn của hệ thống xử lý nước thải: Khi có hiện tượng đầy, hợp đồng với đơn vị đủ chức năng đến hút, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị, khu vực lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt có khả năng tái sử dụng: Thu gom, lưu giữ vào 10 thùng nhựa màu xanh, có nắp đậy, lót túi nilon, trong đó: 09 thùng, dung tích 60 lít đặt tại các khoa, phòng; 01 thùng, dung tích 240 lít đặt tại khu vực với diện tích 15 m^2 trong gara xe máy với diện tích 21 m^2 , kết cấu: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch.

- Chất thải còn lại: Thu gom, lưu giữ vào 20 thùng nhựa màu xanh, có nắp đậy, lót túi nilon, trong đó: 17 thùng, dung tích 60 lít đặt tại các khoa, phòng; 03 thùng, dung tích 240 lít đặt tại khu vực với diện tích 15 m^2 trong gara xe máy với diện tích 21 m^2 , kết cấu: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch.

2.3.2. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng: Cho người dân, nhân viên làm việc tại Cơ sở tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: Hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt tại địa phương vận chuyển, xử lý theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống thu gom, xử lý nước thải, sự cố về tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số 1839 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ cơ sở đã hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường phục vụ hoạt động khám chữa bệnh; không còn hạng mục, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn bức xạ theo quy định hiện hành.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4).

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các số liệu sử dụng của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.